

Số: /GPMT-UBND

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 288/TT-CSKB ngày 24/06/2025 của Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk về việc đề nghị cấp lại giấy phép môi trường của Nhà máy chế biến mủ cao su Krông Búk tại thôn Hồ Tiếng, xã Ea Hồ, huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 248/TTr-SNNMT ngày 30/6/2025 và Văn bản số 1081/SNNMT-BVMT ngày 07/8/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk, địa chỉ tại xã Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy chế biến mủ cao su Krông Búk” tại xã Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy chế biến mủ cao su Krông Búk.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên; mã số doanh nghiệp 6000176903 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 05 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 15 tháng 10 năm 2024.

1.4. Mã số thuế của Công ty: 6000176903.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chế biến mủ cao su.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích: 7,6 ha.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất: 4.000 tấn sản phẩm/năm, trong đó công suất chế biến mủ nước là 2.000 tấn sản phẩm/năm; công suất chế biến mủ đông và mủ tạp là 2.000 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ chế biến:

+ Quy trình công nghệ chế biến mủ nước: Mủ nguyên liệu → Rây lọc → hồ quây mủ → Hệ thống mương đánh đông → máy cán kéo → máy cán số 4,5,6 → máy cán cắt → lò sấy → kiểm tra → cân, ép kiện → đóng gói → kho thành phẩm.

+ Quy trình công nghệ chế biến mủ đông và mủ tạp: Mủ nguyên liệu → tiếp nhận và xử lý → máy cắt miếng thô → máy cắt miếng tinh → máy cắt → máy cán 3 (trục số 1) → máy cán số 1 → máy cán số 2 → máy cán 3 trục số 2 → máy cán số 3 → máy cán số 4,5,6 → máy cán cắt → lò sấy → kiểm tra → cân, ép kiện → đóng gói → kho thành phẩm.

- Thời gian hoạt động: 10 tháng/năm (từ tháng 4 năm trước đến hết tháng 01 năm sau).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày cấp Giấy phép.

Giấy phép môi trường số 07/GPMT-UBND ngày 17/02/2023 của UBND tỉnh hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- TTCN và Cổng TTĐT tỉnh (để đăng tải);
- UBND xã Krông Năng;
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk;
- Lưu: VT, NNMT (Nh.02b)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thiên Văn

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân làm việc tại Nhà máy;
- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình chế biến mủ đông, mủ tạp;
- Nguồn số 03: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình chế biến mủ nước;
- Nguồn số 04: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò sấy cao su;
- Nguồn số 05: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải từ hoạt động đốt nhiên liệu của lò hơi;
- Nguồn số 06: Nước thải từ quá trình rửa xe.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải: 01 dòng nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 350 m³/ngày đêm.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Ea Huê thuộc địa phận xã Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Xã Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.
- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108⁰30', múi chiều 3⁰): X = 480837; Y = 1434101.
- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 237 m³/ngày đêm, tương đương 9,88 m³/giờ.

2.4. Phương thức xả nước thải: tự chảy.

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung theo hệ thống mương hồ dài 272 m (Gồm 03 đoạn mương dẫn: Đoạn mương 1 dài 30 m, xây bằng gạch có trát xi măng; đoạn mương 2 dài 180 m, xây gạch ốp đá chẻ; đoạn mương 3 dài 62 m, xây bê tông) cuối cùng dẫn xả ra suối Ea Huê.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục, 24 giờ/ngày.đêm.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 01-MT:2015/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với nước thải sơ chế cao su thiên nhiên (Cột B, với hệ số $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 01-MT:2015/BTNMT cột B ($k_q=0,9$; $k_f=1,1$)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6-9	03 tháng/lần (trong mùa vụ sản xuất)	Không thuộc đối tượng
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	99		
3	COD	mg/l	198		
4	BOD ₅	mg/l	49,5		
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	39,6		
6	Tổng Nitơ (Tổng N)	mg/l	59,4		

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2032, Công ty TNHH MTV Cao Su Krông Búk có trách nhiệm áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (theo quy định tại Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải về hệ thống xử lý nước thải.

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn, sau đó nhập chung với nước thải sinh hoạt còn lại (tắm giặt, rửa) theo đường ống PVC D114 mm dẫn về bể lắng của Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 350 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

- Nước thải từ quá trình chế biến mủ đông, mủ tạp được dẫn về hệ thống thu gom (gồm mương hở (kích thước 0,2m x 0,2m) → mương hở (kích thước 0,5m x 0,5m) → hố ga thu nước thải 1, 2 → hố ga chuyển tiếp → hố ga tập trung, cuối cùng dẫn về bể lắng của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 350 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

- Nước thải từ quá trình chế biến mủ nước được dẫn về hệ thống thu gom (gồm mương hở (kích thước 0,2m x 0,2m) → mương hở (kích thước 0,5m x 0,5m)) → hố ga thu nước thải 3, 4 → hố ga chuyển tiếp → hố ga tập trung, cuối cùng dẫn về bể kỵ khí kết hợp của Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 350 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

- Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải tại lò sấy cao su theo đường ống PVC D60mm về hệ thống thu gom nước thải từ quá trình chế biến mủ đông, mủ tạp, sau đó dẫn về bể lắng của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 350 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

- Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải từ hoạt động đốt nhiên liệu của lò hơi theo đường ống PVC D60mm dẫn về hệ thống thu gom nước thải từ quá trình chế biến mủ nước sau đó về bể kỵ khí kết hợp lắng của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 350 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

- Nước thải từ quá trình rửa xe được dẫn về hệ thống thu gom nước thải từ quá trình chế biến mủ đông, mủ tạp sau đó dẫn về bể lắng của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 350 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Bể tự hoại 03 ngăn

- Quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Bể lắng của Hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 350 m³/ngày đêm) để tiếp tục xử lý.

- Thiết kế: 01 bể (thể tích 20m³; kết cấu: xây bằng gạch, có chống thấm theo quy định).

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Quy trình công nghệ của hệ thống xử lý nước thải tập trung:

Nước thải (Nước thải từ chế biến mủ đông và mủ tạp cùng với nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò sấy cao su và nước thải từ quá trình rửa xe → bể lắng → bể kỵ khí; Nước thải từ chế biến mủ nước và nước thải từ hệ thống xử lý khí thải từ hoạt động đốt nhiên liệu của lò hơi → bể kỵ khí kết hợp) → Bể tảo số 1 → Bể tảo số 2 → Bể tảo số 3 → Bể tảo số 4 → Bể tảo số 5 → Bể tảo số 6 → Bể tảo số 7 → Bể ổn định 1 → Bể ổn định 2 → Bể ổn định 3 → Bể chứa sau xử lý (Nước thải đạt QCVN 01-MT:2015/BTNMT, cột B với hệ số K_q = 0,9; K_f = 1,1) → Nguồn tiếp nhận (Suối Ea Huê).

- Công suất: 350 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Chế phẩm sinh học Biological (hoặc các hóa chất khác tương đương, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Xây dựng và triển khai các biện pháp phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố nước thải, sự cố hóa chất theo quy định.
- Lập sổ nhật ký vận hành để theo dõi hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, kịp thời phát hiện những vấn đề của hệ thống để điều chỉnh, khắc phục, tránh ảnh hưởng đến hiệu suất hoạt động của hệ thống.
- Xây dựng 01 hồ sự cố (Dung tích thiết kế 2.288 m³; kết cấu bê tông cốt thép, đáy lót bạt HDPE; có bố trí bơm tuần hoàn nước thải). Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, nước thải được bơm về lưu tại hồ sự cố; sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải trong hồ sự cố sẽ được bơm ngược trở về bể lắng của hệ thống xử lý nước thải để tiếp tục xử lý.
- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật được thiết lập.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải vào suối Ea Huê.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải thường xuyên được nạo vét để bảo đảm luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.5. Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk chịu hoàn toàn trách nhiệm khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ hoạt động của lò sấy cao su, công suất 02 tấn/giờ (nhiên liệu sử dụng là dầu DO);
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ hoạt động đốt nhiên liệu của lò hơi, công suất 04 tấn hơi/giờ (nhiên liệu sử dụng là củi băm, viên nén gỗ);

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải:

- Dòng số 01 (tương ứng với nguồn số 01): Dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của lò sấy cao su được xả ra môi trường qua ống thải;
- Dòng số 02 (tương ứng với nguồn số 02): Dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của lò hơi được xả ra môi trường qua ống thải.

2.2. Vị trí xả khí thải: Trong khuôn viên TNHH MTV Cao su Không Búk tại xã Không Năng, tỉnh Đắk Lắk.

Tọa độ vị trí xả khí thải (Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi giờ 3°):

- Dòng số 01: X = 480321; Y = 1434167.
- Dòng số 02: X = 480363; Y = 1434255.

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng số 01: $2.432 \text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng số 02: $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$;

2.3.1. Phương thức xả khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn (Chỉ xả trong trường hợp vận hành lò sấy cao su).
- Nguồn số 02: Khí thải được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn (Chỉ xả trong trường hợp vận hành lò hơi).

2.3.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng số 01 (QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, K _p = 1,0; K _v = 1,0)				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	1.000		
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	500		
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850		
5	Hydro sunphua, H ₂ S	mg/Nm ³	7,5		
II	Dòng số 02 (QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, K _p = 0,9, K _v = 1,0)				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	900		
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	450		
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	765		

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2032, Công ty TNHH MTV Cao Su Krông Búk có trách nhiệm áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (theo quy định tại Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp).

Khuyến khích thực hiện quan trắc định kỳ khí thải nêu tại Bảng trên để tự theo dõi, giám sát hệ thống, thiết bị xử lý khí thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải từ lò sấy cao su được thu gom bằng hệ thống chụp hút và đường ống D400mm về tháp hấp thụ để xử lý đạt quy chuẩn cho phép sau đó xả thải ra ngoài qua ống khói thải (cao 16m).

- Khí thải từ hoạt động đốt nhiên liệu của lò hơi được thu gom bằng hệ thống chụp hút và đường ống D500mm về hệ thống xử lý khí thải để xử lý đạt quy chuẩn cho phép sau đó xả thải ra ngoài qua ống khói thải (cao 12m).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý khí thải từ lò sấy cao su:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Tháp hấp thụ (Sử dụng dung dịch Ca(OH)_2) → Quạt hút → Ống khói thải.

- Công suất thiết kế: $2.432 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch Ca(OH)_2 .

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải từ hoạt động đốt nhiên liệu của lò hơi:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Cyclon → Quạt hút → Bể đập bụi ướt (Sử dụng dung dịch Ca(OH)_2) → Ống khói thải.

- Công suất thiết kế: $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch Ca(OH)_2 .

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị, tuân thủ các yêu cầu thiết kế, vận hành của hệ thống xử lý khí thải.

- Trang bị thiết bị dự phòng để thay thế kịp thời đối với các bộ phận, thiết bị dễ hỏng hóc.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải không thể khắc phục được trong thời gian ngắn, phải dừng hoạt động của các thiết bị tương ứng để không phát sinh khí thải, sau khi khắc phục xong sự cố, bảo đảm hệ thống xử lý khí thải vận hành ổn định mới hoạt động sản xuất trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ hoạt động đốt nhiên liệu của lò hơi, công suất 04 tấn hơi/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu bụi, khí thải đầu ra sau hệ thống xử lý.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk phải giám sát các chất ô nhiễm trong khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT: việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (gồm 03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của lò sấy cao su và từ hoạt động đốt nhiên liệu của lò hơi, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành các công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Các nguồn phát sinh bụi và khí thải khác (tại khu vực sản xuất; khu vực lưu chứa mủ cao su nguyên liệu; khu vực thu gom, xử lý nước thải) phải được kiểm soát; đảm bảo chất lượng môi trường không khí xung quanh đáp ứng QCVN 05:2023/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí và các quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND tỉnh trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải của cơ sở.

3.7. Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND / /2025
của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực đầu xưởng chế biến (khu vực máy cán, máy cắt thô, máy cắt tinh);
- Nguồn số 02: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực cuối xưởng chế biến (khu vực sấy cao su, đóng gói).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn: Khu vực sản xuất chế biến cao su của nhà máy thuộc địa phận xã Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

- Tọa độ phát sinh tiếng ồn (Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi chiếu 3°):

+ Nguồn số 01: X = 480302; Y = 1434142;

+ Nguồn số 02: X = 480319; Y = 1434220;

3. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
70	55	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Tuân thủ chặt chẽ và thực hiện đúng quy trình các chế biến mủ cao su.
- Sử dụng các thiết bị sản xuất, máy móc đúng công suất thiết kế.
- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị nhằm đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Các điểm tiếp xúc giữa máy móc thiết bị và sàn đặt máy được kê đệm cao su và lò xo chống rung để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.

- Bố trí hàng rào bao quanh cơ sở; trồng và duy trì diện tích cây xanh theo quy hoạch về xây dựng để tạo hành lang cách ly cơ sở với các đối tượng xung quanh.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu nhằm bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Thực hiện các biện pháp quản lý, kỹ thuật trong quá trình hoạt động sản xuất để giảm thiểu tiếng ồn.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2025
của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Dầu động cơ bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	28
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải.	16 01 06	4
3	Hộp chứa mực in thải	08 02 04	2
4	Giẻ lau nhiễm dầu	18 02 01	12
5	Bao bì thải (có nhiễm thành phần nguy hại)	18 01 01	48
	Tổng		94

Thực hiện phân định, phân loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (Kg/tháng)
1	Bao bì PE thải (không nhiễm thành phần nguy hại)	5
2	Bao bì giấy	4
3	Phế liệu thép thải (không nhiễm thành phần nguy hại)	3
4	Cao su vụn thải	4
5	Tro từ lò hơi	300
6	Bụi từ Cyclon	20
7	Cặn từ hệ thống xử lý bụi, khí thải	3
	Tổng khối lượng	339

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/tháng)
1	Chất thải không có khả năng tái chế (vỏ trái cây, thực phẩm thừa,...)	6
2	Chất thải vô cơ có khả năng tái chế (bìa carton, giấy, chai nhựa, lọ thủy tinh, kim loại,...)	24
Tổng khối lượng		30

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa (loại 120 lít, có nắp đậy kín, có dán mã chất thải nguy hại theo quy định).

2.1.2. Kho lưu chứa tạm thời chất thải nguy hại:

- Diện tích: 12 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho xây tường gạch, trét xi măng, nền bê tông, có mái che kín, có cửa ra vào có khóa; bố trí biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

2.1.3. Biện pháp xử lý: Định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa (loại 120 lít) hoặc bao tải (loại 100kg) để lưu chứa tạm thời chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích 12 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho xây tường gạch, trét xi măng, nền bê tông, có mái che kín, có cửa ra vào có khóa.

2.2.3. Biện pháp xử lý: Định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Rác sinh hoạt: Bố trí các thùng chứa (loại 120 lít, có nắp đậy kín) để lưu chứa tạm thời chất thải rắn sinh hoạt.

2.3.2. Khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt:

- Bố trí khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt tại vị trí tiếp giáp kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

2.3.3. Biện pháp xử lý:

- Hợp đồng với đơn vị dịch vụ thu gom rác sinh hoạt tại địa phương để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt không có khả năng tái chế theo quy định.

- Chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng được bán cho các tổ chức, cá nhân thu mua phế liệu trên địa bàn.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường. Thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, sự cố trong quá trình sản xuất.

2. Thực hiện các quy định pháp luật về tài nguyên nước và các yêu cầu về khai thác, sử dụng nước tại cơ sở.

3. Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này.

4. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2025
của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không có hạng mục, công trình sản xuất và công trình bảo vệ môi trường phải tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường này.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý tất cả các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở, bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại và lưu chứa các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và các quy định của pháp luật có liên quan. Định kỳ chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định pháp luật.

2. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, an toàn điện, an toàn hóa chất, an toàn và vệ sinh lao động, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.